

Mã Chân

Ngữ pháp

tiếng Trung

THÔNG DỤNG

Biên dịch: Hương Lan



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

MÃ CHÂN

马真 著

NGỮ PHÁP
TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

简明实用汉语语法教程

(第二版)

Biên dịch: Hương Lan



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

第一讲绪论

Bài giảng 1: Giới thiệu chung

一、什么叫语法

I, NGỮ PHÁP LÀ GÌ?

什么叫语法？语法指的是什么？通俗一点讲，语法就是说话的一种规则。汉语语法就是汉人说话所要遵循的一种规则。这种规则是客观存在的，是社会约定俗成的。请看下面四个例子：

Ngữ pháp là gì? Ngữ pháp nói đến những vấn đề gì? Nói đơn giản một chút, ngữ pháp chính là quy tắc của lời nói. Ngữ pháp tiếng Trung chính là những quy tắc mà khi nói chuyện người Trung Quốc cần tuân theo. Quy tắc này tồn tại khách quan, do xã hội quy ước mà thành. Xem bốn ví dụ sau:

- (1) 弟弟不使钢笔。
- (2) 钢笔弟弟不使。
- (3) 不使弟弟钢笔。
- (4) * 不钢笔弟弟使。

这四个例子里，都包含有“弟弟”“不”“使”“钢笔”这四个成分。但是说汉语的人都会感到例（1）（2）（3）能说，例（4）不能说。这是为什么呢？这是因为例（1）（2）（3）是按照一定的说话规则组织起来的，例（4）却是胡乱拼凑起来的。例（1）（2）（3）虽然都能说，包含的成分也相同，意思却不一样。这又为什么呢？这是因为它们所依据的具体的说话规则不同。可见，说话是有规则的，我们研究语法就是要研究这些说话的规则。

Trong bốn ví dụ này đều gồm có bốn thành phần: “弟弟” (em trai), “不” (không), “使” (dùng) “钢笔” (bút máy). Nhưng người nói tiếng Trung đều sẽ thấy các ví dụ (1), (2), (3) có thể sử dụng đúng quy tắc, còn ví dụ (4) thì không đúng quy tắc ngữ pháp. Tại sao như vậy? Đó là bởi vì ví dụ (1), (2), (3)

tổ hợp thành câu theo quy tắc nói nhất định, còn ví dụ (4) lại được ghép thành câu một cách bừa bãi. Ví dụ (1), (2), (3) mặc dù đều có thể nói, thành phần trong đó cũng tương đồng nhưng ý nghĩa lại khác nhau. Tại sao lại như vậy? Đó là bởi vì quy tắc khi nói chuyện cụ thể mà chúng căn cứ vào có sự khác nhau. Có thể thấy, nói chuyện cũng cần có quy tắc, chúng ta nghiên cứu ngữ pháp chính là phải nghiên cứu những quy tắc nói chuyện này.

人们说话总是一句一句说的,由句子组成段落、篇章。语法研究只管到句子为止。我们在研究语法时虽然有时要考虑段落、篇章对语法的影响,但是句子以上,段落篇章的研究毕竟是属于作文法的范围。

Mọi người nói chuyện luôn phải nói từng câu một, từ câu tạo thành đoạn, thành bài. Nghiên cứu ngữ pháp chỉ dừng lại ở phạm vi câu. Với nghiên cứu ngữ pháp mặc dù đôi khi chúng ta phải xét đến vai trò của đoạn, của bài đối với ngữ pháp nhưng xét trên phương diện câu, việc nghiên cứu đoạn, bài suy cho cùng vẫn thuộc phạm vi cách hành văn.

一般人以为句子是由字组成的,我们讲语法的时候不用字作单位,而用词作单位。一个词可以是一个字,也可以不止一个字。例如已经举过的“弟弟不使钢笔”这句话,上面我们说这里包含“弟弟”“不”“使”“钢笔”四个成分,其实就是包含四个词,若要论字则有六个。为什么说“钢笔”是一个词,而不是两个词呢?因为“钢”和“笔”这两个字结合得很紧,不容随意拆开;而“钢笔”的意义也不等于“钢”和“笔”这两个字的意义的简单相加。换句话说,“钢笔”不能说成“钢的笔”,在意思上也不等于“钢的笔”。一个“弟”字似乎也能表示“弟弟”的意思,那为什么说“弟弟”才是一个词呢?要知道,不是能表示一个意义的字就是一个词,还得看它能不能独立运用。我们从不说“弟不使钢笔”“我有一个弟”“弟很淘气”“我喜欢弟”等。这说明“弟”虽是有意义的,但是在现代汉语里它不能独立运用;由“弟”字重叠合成的“弟弟”才能独立运用。所以,“弟弟”是一个词,“弟”不是词。“不使”虽然连在一起用,但不是一个词,一则“不”和“使”都有意义,而且都能独立运用(如“不吃”“不看”“不想”,“使钢笔”“使筷子”“使改锥”)二则“不”和“使”结合得不紧,可以拆开(如“不怎么使”“不常使”等)。总之,“不使”还能分解为更小的有意义的能独立运用的单位。所以,“不”和“使”虽然只有一个字,但本身就是一个词。可见,词是语言里最小的有意义的能独立运用的语

不但、连……也……、而且、不独、即使、虽、也、否则、尤其、甚至至于) nhằm mục đích không chỉ miêu tả rõ ràng sự biến đổi nghiệt ngã của chị Tường Lâm dưới sự vui đập của chế độ phong kiến và lễ giáo phong kiến mà còn tạo ra một bầu không khí, thu được hiệu quả đặc biệt trong việc khắc họa thần thái chị Tường Lâm ngày càng già nua, nhút nhát, cứng nhắc, tê liệt. Ở đây đủ thấy cái tài văn chương của ông, về mặt dùng từ tạo câu thật đã đạt đến độ tinh thông.

如果我们写的文章句子毛病很多, 往往就不能把意思表达清楚。例如:

Nếu như câu văn chúng ta viết có nhiều lỗi, thì chắc chắn không thể biểu đạt rõ ý muốn nói/ muốn trình bày. Ví dụ:

- (2) *河北保定有位老工人, 虽然已年过半百, 坚持收听广播英语, 然而两年下来, 不但还不能会话, 而且也不能自由地阅读, 但可以看些外文资料了。

这是《广播电视外语讲座好》一稿中的一段话, 这段话啰唆, 不通畅, 意思表达得含混不清。作者举出保定那位老工人收听广播英语的例子, 当然是想说明广播英语讲座好, 但是这个意思没有表达好。开头三个分句(“河北……英语”作者还是按照这个意思说的, 可是接着的三个分句(“然而……阅读”似乎意在否定广播英语的效果, 而最后一个分句又似乎意在肯定。这段话最主要的毛病就在于不恰当地使用了许多关联词语。下面是修改的文字:

Đây là một đoạn nằm trong bản thảo của “Hội thảo về ngoại ngữ hay trên đài truyền hình”. Đoạn văn này lủng củng, không trôi chảy, ý biểu đạt không rõ ràng. Tác giả lấy ví dụ về một công nhân già nghe tiếng Anh trên đài phát thanh, tất nhiên là muốn thể hiện hội thảo chương trình tiếng Anh đài phát thanh hay nhưng không biểu đạt rõ ý này. Ba phân câu đầu (北河……英语) tác giả còn nói theo ý này, nhưng ba phân câu tiếp theo (然而……阅读) dường như có ý đang phủ định hiệu quả của tiếng Anh đài phát thanh, trong khi đó ở phân câu cuối cùng dường như có ý lại đang khẳng định hiệu quả của tiếng Anh đài phát thanh. Lỗi chủ yếu trong đoạn văn này nằm ở chỗ sử dụng nhiều liên từ không phù hợp. Dưới đây là đoạn văn đã sửa:

- (3) 河北保定有位老工人, 已年过半百, 坚持收听广播英语, 两年下来, 虽然还不能会话, 但可以看些外文资料了。

修改后无疑要明快流畅多了（“不能自由地阅读”这个意思已包含在后面两个分句里了，不必说出来）。又如：

Sau khi sửa chắc chắn là mạch lạc, trôi chảy, rõ ý hơn nhiều (Ý của câu “不能自由地阅读” đã bao hàm trong hai phân câu sau, không cần thiết phải nói ra). Một ví dụ khác:

- (4) *通过调查和多方面取证, 黑幕终于被揭开了, 那是黑手党干的事, 出面组织和收买凶手的是黑手党的一个头面人物的亲弟弟胡尔逊及其死党加尼略、克里斯、霍克迈以及一个叫 B. L. P. 的组织, 也都参加了这起暗杀事件。

“出面组织和收买凶手的”到底是谁？又到底是谁“也都参加了这起暗杀事件”？这都不清楚。如果说出面组织和收买凶手的只是胡尔逊，那么应将“及其”中的“及”改为逗号(,)，句子改为：

“出面组织和收买凶手的” *rất cuộc là ai? Rất cuộc là ai* “也都参加了这起暗杀事件”。 *Tất cả đều không rõ ràng. Nếu như nói kẻ đứng ra tổ chức và mua chuộc hung thủ chỉ là Hồ Nhĩ Tôn, vậy thì nên đổi từ “及” trong “及其” thành dấu phẩy. Câu nên sửa thành:*

- (5) 通过调查和多方面取证, 黑幕终于被揭开了, 那是黑手党干的事, 出面组织和收买凶手的是黑手党的一个头面人物的亲弟弟胡尔逊, 其死党加尼略、克里斯、霍克迈以及一个叫 B. L. P. 的组织, 也都参加了这起暗杀事件。

如果说出面组织和收买凶手的是胡尔逊及其死党加尼略、克里斯、霍克迈, 那么应将“以及”改为逗号, 把“一个叫 B. L. P. 的组织”后面的逗号删去, 并把“也都……”里的“都”删去, 句子改为：

Nếu như nói kẻ đứng ra tổ chức và mua chuộc hung thủ là Hồ Nhĩ Tôn và những kẻ khác, vậy thì nên đổi “以及” thành dấu phẩy, bỏ dấu phẩy đằng sau câu “一个叫 B.L.P. 的组织” đi, đồng thời bỏ “都” trong “也都……” đi, câu sẽ sửa thành:

- (6) 通过调查和多方面取证, 黑幕终于被揭开了, 那是黑手党干的事, 出面组织和收买凶手的是黑手党的一个头面人物的亲弟弟胡尔逊及其死党加尼略、克里斯、霍克迈, 一个叫 B. L. P. 的组织

第二讲 词组

Bài giảng 2: Cụm Từ

词组是语言中词和词按照一定的语法规则组成的语言单位。例如“学习外语”“调查清楚”“心情激动”“热烈欢迎”“报纸杂志”。词组和词一样，都是构成句子的建筑材料。

Cụm từ là đơn vị ngôn ngữ được hợp thành giữa từ và từ theo quy tắc ngữ pháp nhất định trong ngôn ngữ. Ví dụ “学习外语”“调查清楚”“心情激动”“热烈欢迎”“报纸杂志” (học ngoại ngữ, điều tra rõ ràng, tâm trạng xúc động, nhiệt liệt chào đón, báo chí tạp chí). Cụm từ giống như từ, đều là nguyên vật liệu cấu thành câu.

词和词按照不同的语法规则进行组合，就造成不同类型的词组。下面介绍现代汉语中最常见、最基本的五种词组类型。

Từ và từ được tổ hợp theo quy tắc ngữ pháp khác nhau sẽ tạo thành cụm từ với các loại hình khác nhau. Dưới đây giới thiệu năm loại cụm từ cơ bản nhất, thường gặp nhất trong tiếng Trung hiện đại.

一、偏正词组

I, CỤM TỪ CHÍNH PHỤ

请先看下面的例子：

Xem các ví dụ sau:

- | | |
|------------|------|
| (1) 正确意见 | 干净衣服 |
| (2) 木头桌子 | 塑料口袋 |
| (3) 绿油油的庄稼 | 红红的脸 |
| (4) 学校的房子 | 他的书 |
| (5) 三列火车 | 五台机器 |

Các ví dụ trên đều do hai phần tổ hợp thành. Phần sau chỉ tên gọi một sự vật nào đó, phần trước bổ sung, nói rõ cho phần sau, hoặc nói rõ tính chất của sự vật (như ví dụ (1)), hoặc nói rõ chất liệu của sự vật (như ví dụ (2)), hoặc nói rõ trạng thái của sự vật (như ví dụ (3)), hoặc nói rõ sở hữu của sự vật (như ví dụ (4)), hoặc nói rõ số lượng của sự vật (như ví dụ (5))...

偏正词组的核心在后,就是在词组的后一部分,前一部分则是对后一部分起修饰限制的作用。一般称前一部分为修饰语,后一部分为中心语。

Trọng tâm của cụm từ chính phụ nằm ở sau, chính là phần sau của cụm từ, phần trước đóng vai trò bổ sung, nói rõ cho phần sau. Thông thường gọi phần trước là thành phần tu sức (bổ sung ý nghĩa), phần sau là trung tâm ngữ.

下面所举的也是偏正词组:

Những ví dụ sau cũng là cụm từ chính phụ: (ví dụ trang 7)

- | | |
|----------|------|
| (6) 积极劳动 | 刻苦学习 |
| (7) 已经出发 | 立刻回答 |
| (8) 很大 | 非常干净 |

这些词组也都是前一部分修饰限制后一部分,所不同的是它们的后一部分不是指称事物,而是叙述某种行为、动作或性质。前一部分或说明动作行为的情态方式(如例(6)),或说明动作行为的时间(如例(7)),或说明性质的程度(如例(8))。为区别这两类偏正词组起见,我们管这一类偏正词组里的修饰语叫状语,管前面讲的那一类偏正词组里的修饰语叫定语。

Những cụm từ này cũng đều là phần trước bổ sung, tu sức cho phần sau, điểm khác biệt là phần sau của nó không phải là tên gọi của sự vật mà là trần thuật một hành vi, động tác hoặc tính chất nào đó. Phần trước hoặc nói rõ phương thức tình thái của động tác hành vi (như ví dụ (6)), hoặc nói rõ thời gian của động tác hành vi (như ví dụ (7)), hoặc nói rõ mức độ của tính chất (như ví dụ (8)). Để phân biệt hai loại cụm từ chính phụ, chúng ta gọi thành phần tu sức trong loại cụm từ chính phụ này là trạng ngữ, gọi bổ ngữ trong loại cụm từ chính phụ nói đến phía trước là định ngữ.

偏正词组的定语和中心语之间有时可以插入“的”,状语和中心语之间有时可以插入“地”,而结构性质不变。例如:

Giữa định ngữ và trung tâm ngữ của cụm từ chính phụ đôi khi có thể xen vào chữ “的”, giữa trạng ngữ và trung tâm ngữ đôi khi có thể xen vào chữ “地”, còn tính chất kết cấu không đổi. Ví dụ:

- | | |
|------------|-------|
| (9) 正确的意见 | 木头的桌子 |
| (10) 积极地劳动 | 刻苦地学习 |

二、述宾词组

II, CỤM TỪ ĐỘNG TÂN

“红花”是上面讲过的偏正词组，“红”是定语，“花”是中心语。把这个偏正词组的前一部分“红”换成别的成分，就可能出现两种情况：

“红花” (hoa đỏ) là cụm từ chính phụ đã nói ở trên, “红” là định ngữ, “花” là trung tâm ngữ. Việc đổi phần trước “红” của cụm từ chính phụ này thành thành phần khác sẽ có thể xuất hiện hai tình huống: (ví dụ trang 8)

- A. 红花→白花
- B. 红花→买花

A组的“白花”和“红花”，虽然具体意思变了，但两部分的关系没有变，仍然是前一部分修饰限制后一部分，“白花”仍是偏正词组；B组的“买花”跟“红花”可不一样了，不仅具体意思变了，前后两部分的关系也变了，前一部分叙述某种动作行为（买），后一部分指明受那动作行为影响、支配的对象（花），前后两部分是支配关系。“买花”这样的词组，我们称之为述宾词组。

“白花” (hoa trắng) và “红花” (hoa đỏ) của nhóm A mặc dù ý nghĩa cụ thể đã thay đổi nhưng quan hệ giữa hai phần không thay đổi, vẫn là phần trước bổ sung, tu sức phần sau, “白花” vẫn là cụm từ chính phụ; “买花” (mua hoa) cùng “红花” của nhóm B thì lại không giống nhau, không chỉ ý nghĩa cụ thể đã thay đổi mà mối quan hệ giữa hai phần trước và sau cũng thay đổi, phần trước trần thuật một hành vi động tác nào đó (买), phần sau chỉ rõ đối tượng chịu ảnh hưởng của động tác hành vi đó, hai phần trước và sau là quan hệ chi phối. Cụm từ (买花), chúng ta gọi nó là cụm từ động tân.

述宾词组也由两部分组成,前一部分表示某种动作行为,是整个词组的核心,叫述语,后一部分是动作行为影响支配的对象,叫宾语。下面举的都是述宾词组:

Cụm từ động tân cũng do hai phần cấu thành, phần trước biểu thị một hành vi động tác nào đó, là trọng tâm của cả cụm từ, gọi là động từ, phần sau là đối tượng ảnh hưởng, chi phối của hành vi động tác, gọi là tân ngữ. Những ví dụ dưới đây đều là cụm từ động tân:

- | | |
|---------|-------|
| (1) 看电影 | 洗衣服 |
| 帮助同学 | 感谢你 |
| 买一本 | 洗两件 |
| 去工厂 | 回学校 |
| 同意去 | 希望来北京 |
| 开展工作 | 进行学习 |

述宾词组的述语和宾语之间往往可以插入“了”“着”“过”,而结构性质不变。例如:

Giữa động ngữ và tân ngữ của cụm từ động tân thường có thể xen vào “了、着、过”, tính chất kết cấu không hề thay đổi. Ví dụ:

- | | | | |
|---------|------|------|------|
| (2) 看电影 | 看了电影 | 看着电影 | 看过电影 |
| 洗衣服 | 洗了衣服 | 洗着衣服 | 洗过衣服 |
| 带孩子 | 带了孩子 | 带着孩子 | 带过孩子 |

三、述补词组

III, CỤM TỪ ĐỘNG BỔ

“洗衣服”是述宾词组,如果把“衣服”换成“干净”。“洗干净”就是本节要介绍的述补词组了。在“洗衣服”里,“衣服”是“洗”的支配对象,“洗”和“衣服”之间是支配关系;而在“洗干净”里,“干净”是补充说明“洗”的结果的,“洗”和“干净”之间是补充关系。

“洗衣服”(giặt quần áo) là cụm từ động tân, nếu như đổi “衣服”(quần

- 一()拖拉机 一()机关枪 一()评论
 一()歌曲 一()彩霞 一()国旗
 一()子弹 一()画 一()花儿

四、辨别下列各句中带点的词属于什么词类。

4, Phân biệt từ có dấu gạch chân trong các câu sau thuộc từ loại nào.

1. 永不骄傲。
2. 必 须记住。
3. 为人民服务。
4. 十尺为一丈。
5. 我给他一本书。
6. 我给他当翻译。
7. 把书给他。
8. 按着门不让进。
9. 买了一把锁。
10. 门锁了没有?

五、什么叫“兼类词”？什么叫“同音词”？词的兼类现象跟词的同音现象最本质的区别在哪里？

5, “Từ kiêm loại” là gì? “Từ đồng âm” là gì? Sự khác biệt bản chất nhất giữa hiện tượng kiêm loại của từ và hiện tượng đồng âm của từ nằm ở đâu?

六、下面各例中带点的词是同音词，还是兼类词？

6, Từ gạch chân trong các ví dụ dưới đây là từ đồng âm hay từ kiêm loại?

1. A. 要对学生负责任。
 B. 这样做很对。
 C. 对一下答案。
2. A. 应该具有全心全意为人民服务的精 神。
 B. 他显得很精 神。
3. A. 我等你。